Deloitte.

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Dương Dũng Triều	Chủ tịch Hội đồng thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016)
Ông Trương Gia Bình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016)
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016)
Ông Đỗ Cao Bảo	Chủ tịch Công ty (miễn nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016) Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Sơn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Đỗ Sơn Giang
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy Ủy quyền số 11/2015/UQ-FIS ngày 01 tháng 01 năm 2015)

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 707 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017 từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2013-001-1

Tào Hải Nhân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1576-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.673.402.555.429**	**3.086.163.512.555**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**670.528.019.437**	**472.067.754.414**
1. Tiền	111		665.028.019.437	451.046.254.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.500.000.000	21.021.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**5.495.000.000**	**30.848.500.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.495.000.000	30.848.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.651.806.490.473**	**2.098.954.443.890**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.648.511.397.095	1.373.984.891.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.338.623.573	51.202.808.049
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	8	621.152.412.137	516.837.479.455
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	33	200.000.000.000	9.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	149.874.052.931	153.518.419.843
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8.069.995.263)	(5.589.155.338)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**293.123.446.303**	**422.407.857.443**
1. Hàng tồn kho	141		295.291.465.923	423.539.052.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.168.019.620)	(1.131.195.549)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**52.449.599.216**	**61.884.956.808**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	43.842.779.983	52.664.368.514
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.263.952.569	3.704.180.466
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	2.342.866.664	5.516.407.828
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**449.094.034.813**	**509.145.254.359**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**249.281.844.845**	**248.336.866.368**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	242.327.520.000	242.327.520.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	6.954.324.845	6.009.346.368
II. Tài sản cố định	**220**		**67.012.824.225**	**78.374.849.400**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	43.381.090.878	51.369.507.285
- Nguyên giá	*222*		*224.835.517.711*	*221.417.312.215*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(181.454.426.833)*	*(170.047.804.930)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	23.631.733.347	27.005.342.115
- Nguyên giá	*228*		*93.010.684.609*	*85.471.253.170*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(69.378.951.262)*	*(58.465.911.055)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**14**	**66.864.449.577**	**79.660.302.041**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		14.238.138.008	13.400.125.582
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52.626.311.569	66.260.176.459
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**784.040.530**	**-**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		784.040.530	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**65.150.875.636**	**102.773.236.550**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	65.150.875.636	102.285.005.135
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	488.231.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.122.496.590.242**	**3.595.308.766.914**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.111.180.095.080**	**2.594.211.210.830**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.107.397.471.367**	**2.577.301.605.623**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	649.273.765.637	650.507.386.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	377.537.066.138	224.462.404.667
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	63.569.589.385	35.738.970.047
4. Phải trả người lao động	314		130.475.151.841	136.572.689.887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	289.157.439.479	246.649.332.750
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		18.960.567.464	12.916.413.403
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		95.788.593.292	66.587.915.802
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	158.575.873.511	78.862.297.318
9. Vay ngắn hạn	320	20	1.292.421.471.084	1.094.556.998.458
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.595.873.705	7.125.817.577
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.042.079.831	23.321.379.380
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.782.623.713**	**16.909.605.207**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		229.591.822	207.388.091
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		117.579.600	9.784.232.784
3. Vay dài hạn	338	21	-	3.250.555.728
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.243.356.008	3.475.332.321
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.011.316.495.162**	**1.001.097.556.084**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.008.566.495.162**	**998.347.556.084**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	850.000.000.000	850.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	(3.672.785.028)	(1.533.171.745)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	110.674.629.425	99.660.196.466
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*49.660.196.466*	*32.451.068.865*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*61.014.432.959*	*67.209.127.601*
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51.564.650.765	50.220.531.363
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**2.750.000.000**	**2.750.000.000**
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4.122.496.590.242**	**3.595.308.766.914**

Nguyễn Thị Hậu	**Ngô Thị Minh Huệ**	**Đỗ Sơn Giang**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**4.924.214.331.819**	**4.597.270.782.615**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.263.200.769	13.696.246.353
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**24**	**4.914.951.131.050**	**4.583.574.536.262**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	4.077.678.567.663	3.719.249.261.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**837.272.563.387**	**864.325.274.827**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	34.250.693.597	39.613.773.536
7. Chi phí tài chính	22	27	75.703.329.105	86.715.404.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*47.521.385.142*	*31.944.905.490*
8. Chi phí bán hàng	25		342.536.512.730	350.847.746.740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		245.116.894.959	223.339.058.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**208.166.520.190**	**243.036.838.628**
11. Thu nhập khác	31	28	21.861.936.634	24.249.919.392
12. Chi phí khác	32	29	5.286.010.786	5.998.195.551
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**16.575.925.848**	**18.251.723.841**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**224.742.446.038**	**261.288.562.469**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	44.493.401.126	45.534.017.453
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	-	(1.490.709.773)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**180.249.044.912**	**217.245.254.789**
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		178.904.925.510	216.273.684.696
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.344.119.402	971.570.093

Nguyễn Thị Hậu	Ngô Thị Minh Huệ	Đỗ Sơn Giang
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***224.742.446.038***	***261.288.562.469***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	30.898.523.925	45.447.328.889
Các khoản dự phòng	03	3.517.663.996	2.179.867.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.151.187.204	9.517.601.339
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính		(2.139.613.283)	(2.432.874.149)
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	3.167.807.074	(14.638.174.755)
Chi phí lãi vay	06	47.521.385.142	31.944.905.490
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***316.859.400.096***	***333.307.216.397***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(430.986.923.626)	(232.575.239.602)
Thay đổi hàng tồn kho	10	119.131.104.761	167.262.032.339
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	282.637.963.697	(259.732.108.816)
Thay đổi chi phí trả trước	12	32.498.610.864	(34.398.229.097)
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.864.124.007)	(31.599.586.206)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.199.955.502)	(51.080.173.931)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.169.792.100)	(16.426.403.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***230.906.284.183***	***(125.242.492.646)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(32.819.412.153)	(46.489.626.765)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.895.464.876	221.902.370
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(165.646.500.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.035.326.700	14.242.750.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(784.040.530)	(150.000.000)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.220.829.503	11.911.473.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(168.098.331.604)***	***(20.263.500.875)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.714.696.728.081	2.567.374.907.579
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.508.272.641.948)	(2.443.250.568.962)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.858.242.519)	(158.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***135.565.843.614***	***(33.875.661.383)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**198.373.796.193**	**(179.381.654.904)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**472.067.754.414**	**649.011.934.943**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	86.468.830	2.437.474.375
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**670.528.019.437**	**472.067.754.414**

Nguyễn Thị Hậu	**Ngô Thị Minh Huệ**	**Đỗ Sơn Giang**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT ("Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 06 tháng 5 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104128565 lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên chính thức của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.015 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.021 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Cung cấp dịch vụ thông tin qua điện thoại; Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động; dịch vụ tin học;
- Dịch vụ tư vấn, môi giới, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 4 công ty con (tại ngày 31/12/2015: 12 công ty con), thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty như sau:

TT.	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Campuchia)	Campuchia	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
2	Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore)	Singapore	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
3	Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ cao FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
4	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse (Việt Nam)	Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu

(i) Theo Quyết định số 215/2016/QĐ-FIS ngày 01 tháng 5 năm 2016 về chuyển đổi mô hình hoạt động tại FPT IS của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT, Công ty triển khai thực hiện chuyển đổi mô hình hoạt động từ hình thức Công ty mẹ và các Công ty con thành viên hạch toán độc lập thành mô hình tổ chức OneFis; tập trung hóa các hoạt động kinh doanh, sản xuất của những công ty thành viên sau về quản lý tại FPT IS HO:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Ngân hàng Tài chính FPT;
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FTU FPT;
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPS FPT;
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin GMC FPT;
- Công ty TNHH Dịch vụ Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Dịch vụ ERP FPT;
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Doanh nghiệp FPT.

(ii) Ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 04-2016/HĐCNVG/FIS-FTG với Công ty TNHH Thương mại FPT. Theo đó, Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT chuyển nhượng toàn bộ 15 tỷ VND số vốn đã góp tại Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT ("FSC") cho Công ty TNHH Thương mại FPT với giá trị chuyển nhượng là 15 tỷ VND. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, FSC không còn là công ty con của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con và giữa công ty mẹ với các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	(Số năm)
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế, giấy phép và giấy phép nhượng quyền và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lãi hoặc lỗ trong năm tài chính phát sinh chi phí đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng được phân bổ theo thời hạn thực hiện hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền nhận trước từ khách hàng cho hàng hóa và dịch vụ sẽ được đơn vị cung cấp trong nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào báo cáo tài chính tương ứng với khối lượng hàng hóa/dịch vụ thực hiện trong từng kỳ. Doanh thu này không bao gồm tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp hàng hoá, dịch vụ; và doanh thu chưa thu được tiền tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng của các Công ty con được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Công ty và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá trong trường hợp khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.094.583.179	1.179.021.004
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	663.933.436.258	449.867.233.410
Các khoản tương đương tiền	5.500.000.000	21.021.500.000
	670.528.019.437	**472.067.754.414**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện số dư tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Ủy ban Thuế quốc gia Bangladesh	230.683.013.355	66.727.484.609
Công ty Cổ phần VETC	157.511.731.650	-
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	146.612.621.772	7.964.400.000
Ban quản lý điều hành Dự án xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh	63.761.258.356	43.120.480.494
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	61.179.166.617	91.490.978.151
Tổng cục Thuế	53.418.719.070	65.023.387.523
Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	51.427.140.109	38.387.391.788
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.647.823.811	138.048.086.310
Cục Công nghệ Thông tin - Tổng cục Thuế	16.372.858.464	73.191.892.000
Cục Tin học và Thống kê Tài chính - Bộ Tài chính	7.318.173.000	58.476.795.800
Bộ Kinh tế và Tài chính Campuchia	1.563.635	99.807.081.623
Các đối tượng khác	838.577.327.256	691.746.913.583
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 33)	*124.127.426.163*	*22.376.359.691*
	1.648.511.397.095	**1.373.984.891.881**
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	242.327.520.000	242.327.520.000
	242.327.520.000	**242.327.520.000**

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

Công ty có các hợp đồng dở dang ghi nhận doanh thu theo tiến độ kế hoạch tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.516.490.476.647	1.983.467.611.881
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.895.338.064.510)	(1.466.630.132.426)
	621.152.412.137	**516.837.479.455**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**149.874.052.931**	**153.518.419.843**
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	136.898.781.308	119.119.747.291
Phải thu người lao động	5.525.693.004	10.948.632.970
Ký cược, ký quỹ	2.815.618.433	6.562.738.251
Phải thu khác	4.633.960.186	16.887.301.331
Dài hạn	**6.954.324.845**	**6.009.346.368**
Ký cược, ký quỹ	6.954.324.845	5.125.546.368
Phải thu khác	-	883.800.000
	156.828.377.776	**159.527.766.211**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.335.266.509	-	9.571.090.840	-
Công cụ, dụng cụ	674.613.601	-	819.631.236	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	158.891.363.215	-	333.162.856.279	-
Hàng hóa	118.704.313.692	(2.168.019.620)	78.876.970.228	(1.131.195.549)
Hàng gửi bán	685.908.906	-	1.108.504.409	-
	295.291.465.923	**(2.168.019.620)**	**423.539.052.992**	**(1.131.195.549)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.056.288	3.680.650.314
Chi phí thuê văn phòng	-	12.808.577.000
Các khoản khác (*)	43.838.723.695	36.175.141.200
	43.842.779.983	**52.664.368.514**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.711.966.514	17.924.232.355
Chi phí thiết lập văn phòng	16.806.247.527	23.424.540.411
Các khoản khác (*)	38.632.661.595	60.936.232.369
	65.150.875.636	**102.285.005.135**

(*) Chủ yếu thể hiện chi phí trả trước cho các hợp đồng tích hợp hệ thống.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**2.343.157.419**	**133.889.009.758**	**13.073.647.980**	**67.743.260.839**	**4.368.236.219**	**221.417.312.215**
Mua trong năm	-	2.508.966.624	-	11.354.447.456	-	13.863.414.080
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	7.890.944.566	-	21.911.022	-	7.912.855.588
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(148.809.527)	(6.861.805.992)	-	(7.010.615.519)
Giảm khác (i)	-	(5.431.163.884)	(539.207.866)	(5.025.346.559)	(351.730.344)	(11.347.448.653)
Số dư cuối năm	**2.343.157.419**	**138.857.757.064**	**12.385.630.587**	**67.232.466.766**	**4.016.505.875**	**224.835.517.711**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**1.854.999.645**	**113.306.812.139**	**8.855.647.695**	**44.748.790.480**	**1.281.554.971**	**170.047.804.930**
Khấu hao trong năm	418.593.161	6.010.363.685	998.700.492	10.975.136.609	974.515.291	19.377.309.238
Tăng khác	-	(3.363.343.183)	144.313.660	2.681.159.464	(351.730.344)	(889.600.403)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(148.809.527)	(3.014.729.379)	-	(3.163.538.906)
Giảm khác (i)	-	(1.180.463.192)	(771.623.707)	(1.965.461.127)	-	(3.917.548.026)
Số dư cuối năm	**2.273.592.806**	**114.773.369.449**	**9.078.228.613**	**53.424.896.047**	**1.904.339.918**	**181.454.426.833**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**488.157.774**	**20.582.197.619**	**4.218.000.285**	**22.994.470.359**	**3.086.681.248**	**51.369.507.285**
Tại ngày cuối năm	**69.564.613**	**24.084.387.615**	**3.307.401.974**	**13.807.570.719**	**2.112.165.957**	**43.381.090.878**

(i) Giảm khác trong năm chủ yếu thể hiện giá trị tài sản cố định của công ty con (FSC) tại ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là khoảng 121 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2015: 104 tỷ VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**80.498.330.191**	**3.696.314.694**	**635.335.000**	**641.273.285**	**85.471.253.170**
Mua trong năm	1.279.386.000	-	-	-	1.279.386.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.222.133.370	-	-	-	8.222.133.370
Tăng/(giảm) khác	1.490.668.247	(3.452.756.178)	-	-	(1.962.087.931)
Số dư cuối năm	**91.490.517.808**	**243.558.516**	**635.335.000**	**641.273.285**	**93.010.684.609**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**54.885.246.926**	**3.301.545.222**	**118.059.329**	**161.059.578**	**58.465.911.055**
Khấu hao trong năm	11.152.338.415	114.799.599	89.049.561	165.027.112	11.521.214.687
Tăng/(giảm) khác	2.656.160.628	(3.264.335.108)	-	-	(608.174.480)
Số dư cuối năm	**68.693.745.969**	**152.009.713**	**207.108.890**	**326.086.690**	**69.378.951.262**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**25.613.083.265**	**394.769.472**	**517.275.671**	**480.213.707**	**27.005.342.115**
Tại ngày cuối năm	**22.796.771.839**	**91.548.803**	**428.226.110**	**315.186.595**	**23.631.733.347**

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án triển khai hệ thống core banking cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.238.138.008	14.238.138.008	13.400.125.582	13.400.125.582
	14.238.138.008	**14.238.138.008**	**13.400.125.582**	**13.400.125.582**
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
Công trình Dự án FPT.eCLAIM	11.593.707.485	11.593.707.485	8.131.858.904	8.131.858.904
Công trình Giải pháp phân tích Video thông minh	7.696.551.365	7.696.551.365	5.300.633.091	5.300.633.091
Công trình Hệ thống giao thông thông minh	6.070.771.449	6.070.771.449	3.782.118.662	3.782.118.662
Xây dựng Hệ thống cấp mã chống giả hóa đơn	5.740.572.601	5.740.572.601	11.392.261.340	11.392.261.340
Công trình Dự án FPT.eGov- Nâng cấp Hệ thống chính quyền điện tử	5.691.220.894	5.691.220.894	5.691.220.894	5.691.220.894
Nghiên cứu giải pháp Core FPT.eHospital	4.490.885.995	4.490.885.995	1.333.115.425	1.333.115.425
Công trình Dự án FPT.eHEALTH- Nâng cấp Hệ thống eHospital	3.711.220.886	3.711.220.886	3.711.220.886	3.711.220.886
Công trình Quản lý vận tải hành khách công cộng	3.314.048.800	3.314.048.800	2.292.728.272	2.292.728.272
Xây dựng mở rộng DATA CENTER - Phase 2.2	-	-	7.890.944.566	7.890.944.566
Nghiên cứu và Xây dựng Hệ thống Giám sát An ninh Thông minh	-	-	7.501.766.101	7.501.766.101
Công trình Hệ thống kiểm soát và thông tin xe buýt tại TpHCM	-	-	4.376.620.034	4.376.620.034
Các công trình khác	4.317.332.094	4.317.332.094	4.855.688.284	4.855.688.284
	52.626.311.569	**52.626.311.569**	**66.260.176.459**	**66.260.176.459**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải thu/nộp	Số đã thu/ nộp/bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	301.203.274	64.075.848	-	365.279.122
- Thuế GTGT đầu ra	*301.203.274*	*64.075.848*	-	*365.279.122*
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	5.017.353.608	(139.340.812)	2.900.425.254	1.977.587.542
Các loại thuế khác (i)	197.850.946	(165.332.274)	32.518.672	-
Cộng	**5.516.407.828**	**(240.597.238)**	**2.932.943.926**	**2.342.866.664**
b) Các khoản phải trả		**41.556.156**		
Thuế giá trị gia tăng	18.096.691.501	135.244.366.441	123.275.856.887	30.065.201.055
- Thuế GTGT đầu ra	*17.393.716.097*	*58.140.822.087*	*46.172.899.246*	*29.361.638.938*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*702.975.404*	*77.103.544.354*	*77.102.957.641*	*703.562.117*
Thuế nhập khẩu	81.937.048	2.809.493.509	2.808.597.049	82.833.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.065.228.427	41.626.024.565	26.199.955.502	26.491.297.490
Các loại thuế khác	6.419.341.663	50.906.862.410	50.460.591.122	6.865.612.951
- Thuế thu nhập cá nhân	*2.181.900.750*	*32.910.181.560*	*32.247.155.951*	*2.844.926.359*
- Thuế khác	*4.237.440.913*	*17.996.680.850*	*18.213.435.171*	*4.020.686.592*
Các khoản phải nộp khác	75.771.408	161.431.037	172.558.064	64.644.381
Cộng	**35.738.970.047**	**230.748.177.962**	**202.917.558.624**	**63.569.589.385**

(i) Số phải thu trong năm phát sinh âm do nghiệp vụ thanh lý công ty con FSC.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	79.774.613.453	79.774.613.453	12.672.004.400	12.672.004.400
Fiserv (ASPAC) Pte, Ltd.	64.143.013.811	64.143.013.811	105.873.013.812	105.873.013.812
Cisco Systems Intl BV, Netherl	43.217.404.943	43.217.404.943	31.712.635.455	31.712.635.455
Abel Solutions Limited	36.455.328.314	36.455.328.314	-	-
Uromax (Singapore) Pte Ltd	35.484.543.300	35.484.543.300	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	390.198.861.816	390.198.861.816	500.249.732.667	500.249.732.667
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (các khoản chủ yếu xem tại Thuyết minh số 33)	*71.571.285.576*	*71.571.285.576*	*76.879.134.580*	*76.879.134.580*
	649.273.765.637	**649.273.765.637**	**650.507.386.334**	**650.507.386.334**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cơ quan Thuế quốc gia Bangladesh	62.922.746.447	1.546.930.941
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	36.316.719.372	-
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	35.277.500.000	-
Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam	25.829.724.010	25.829.724.010
Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an	-	34.000.000.000
Ban Cơ yếu Chính phủ	-	28.756.000.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	217.190.376.309	134.329.749.716
	377.537.066.138	**224.462.404.667**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi tiền vay	3.652.745.598	3.995.484.463
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	283.923.262.971	242.366.174.929
Chi phí phải trả khác	1.581.430.910	287.673.358
	289.157.439.479	**246.649.332.750**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	5.757.488.730	5.082.272.629
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	2.765.618.288	2.831.391.722
Công ty Cổ Phần FPT	136.641.757.481	57.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.411.009.012	13.448.632.967
	158.575.873.511	**78.862.297.318**

20. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND		Số cuối năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.093.476.998.458	1.093.476.998.458	2.708.145.029.217	2.520.200.556.591	1.281.421.471.084	1.281.421.471.084
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.080.000.000	1.080.000.000	14.250.555.728	4.330.555.728	11.000.000.000	11.000.000.000
	1.094.556.998.458	**1.094.556.998.458**	**2.722.395.584.945**	**2.524.531.112.319**	**1.292.421.471.084**	**1.292.421.471.084**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay có kỳ hạn không quá 12 tháng từ các ngân hàng và Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ. Lãi suất của các khoản vay được quy định cụ thể theo từng lần rút vốn.

Chi tiết số dư gốc vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân Hàng The Bank Of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội	386.202.098.406	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch	234.697.017.431	216.721.052.185
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Singapore	198.806.549.452	47.664.132.786
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	176.579.403.045	133.446.100.193
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	126.834.593.198	77.989.591.385
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	102.267.870.931	394.756.121.909
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	36.433.938.621	-
Công ty Cổ Phần FPT	17.500.000.000	213.500.000.000
Ngân hàng CitiBank Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2.100.000.000	9.400.000.000
	1.281.421.471.084	**1.093.476.998.458**

21. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm VND		Trong năm VND		Số cuối năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần FPT	-	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	4.330.555.728	4.330.555.728	-	4.330.555.728	-	-
Tổng cộng	**4.330.555.728**	**4.330.555.728**	**11.000.000.000**	**4.330.555.728**	**11.000.000.000**	**11.000.000.000**
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.080.000.000	1.080.000.000			11.000.000.000	11.000.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	3.250.555.728	3.250.555.728			-	-

Khoản vay dài hạn với Công ty Cổ phần FPT là khoản vay tín chấp có thời hạn từ ngày 16 tháng 9 năm 2016 đến ngày 18 tháng 9 năm 2017. Khoản vay chịu lãi suất cố định 5,5%/năm.

Trong năm, Công ty đã thanh toán trước hạn khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Hà Thành.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	11.000.000.000	1.080.000.000
Trong năm thứ hai	-	3.250.555.728
	11.000.000.000	**4.330.555.728**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	11.000.000.000	1.080.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**-**	**3.250.555.728**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	**850.000.000.000**	**899.702.404**	**82.451.068.865**	**933.350.771.269**
Lợi nhuận trong năm	-	-	216.273.684.696	216.273.684.696
Trích lập các quỹ (i)	-	-	(21.627.368.470)	(21.627.368.470)
Chuyển trả cho chủ sở hữu (ii)	-	-	(177.500.000.000)	(177.500.000.000)
Giao dịch vốn chủ sở hữu	-	-	62.811.375	62.811.375
Thay đổi khác	-	(2.432.874.149)	-	(2.432.874.149)
Số dư đầu năm nay	**850.000.000.000**	**(1.533.171.745)**	**99.660.196.466**	**948.127.024.721**
Lợi nhuận trong năm	-	-	178.904.925.510	178.904.925.510
Trích lập các quỹ (i)	-	-	(17.890.492.551)	(17.890.492.551)
Chuyển trả cho chủ sở hữu (ii)	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Thay đổi khác	-	(2.139.613.283)	-	(2.139.613.283)
Số dư cuối năm nay	**850.000.000.000**	**(3.672.785.028)**	**110.674.629.425**	**957.001.844.397**

(i) Theo Quyết định số 1891/2016/QĐ-FIS của Chủ tịch Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ năm 2016 với tỷ lệ 10%.

(ii) Lợi nhuận chuyển trả cho Công ty Cổ phần FPT (Công ty mẹ) theo các Quyết định số 64-2016/QĐ-FPT-TGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2016 về việc thu lợi nhuận lần 1 năm 2016, Quyết định số 233-2016/QĐ-FPT-TGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2016 về việc thu lợi nhuận lần 3 năm 2016 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Công ty Cổ phần FPT góp đủ như sau:

	Theo giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi VND	Vốn đã góp	
		Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Công ty Cổ phần FPT	850.000.000.000	850.000.000.000	850.000.000.000
Tổng cộng	**850.000.000.000**	**850.000.000.000**	**850.000.000.000**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	43.291.311.609	187.711.830.847
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	*USD*	*5.077.796,00*	*2.121.059,06*
- Đồng Euro	*EUR*	*456,99*	*490,85*
- Yên Nhật	*JPY*	*49.060.053,00*	*66.761.828,00*
- Đô la Singapore	*SGD*	*637.303,69*	*353.527,71*
- Kiat	*MMK*	*176.421.970,50*	*304.682,00*
- BDT Bangladesh	*BDT*	*1.292.855,00*	-

24. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.924.214.331.819**	**4.597.270.782.615**
Doanh thu bán hàng	2.947.884.083.868	2.612.746.741.766
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.976.330.247.951	1.984.524.040.849
Các khoản giảm trừ doanh thu	**9.263.200.769**	**13.696.246.353**
Hàng bán bị trả lại	9.263.200.769	13.696.246.353
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.914.951.131.050**	**4.583.574.536.262**
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	322.440.225.329	179.667.813.412

Trong đó bao gồm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phát triển Phần mềm	1.120.016.847.104	1.097.823.243.413
Tích hợp Hệ thống	2.893.043.070.311	2.599.050.495.413
Dịch vụ Tin học	901.891.213.635	886.700.797.436
	4.914.951.131.050	**4.583.574.536.262**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa	2.573.054.707.631	2.282.454.938.209
Giá vốn của dịch vụ	1.503.587.035.961	1.436.684.013.696
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.036.824.071	110.309.530
	4.077.678.567.663	**3.719.249.261.435**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.288.252.664	11.018.893.253
Lãi chênh lệch tỷ giá	23.007.932.916	25.100.383.871
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.954.508.017	3.494.496.412
	34.250.693.597	**39.613.773.536**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	47.521.385.142	31.944.905.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.430.680.789	54.548.596.686
Chi phí hoạt động tài chính khác	751.263.174	221.902.370
	75.703.329.105	**86.715.404.546**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	48.388.263	275.626.188
Thu nhập khác	21.813.548.371	23.974.293.204
	21.861.936.634	**24.249.919.392**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	4.035.940.005	2.557.903.775
Chi phí khác	1.250.070.781	3.440.291.776
	5.286.010.786	**5.998.195.551**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	44.493.401.126	42.542.601.912
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	2.991.415.541
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**44.493.401.126**	**45.534.017.453**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	4.386.759.239
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	(5.877.469.012)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**-**	**(1.490.709.773)**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.588.840.828.292	2.246.497.215.794
Chi phí nhân công	666.836.584.656	615.188.012.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.898.523.925	45.447.328.889
Chi phí đấu thầu, tiếp khách	48.644.592.302	55.261.306.447
Chi phí trích lập dự phòng	1.592.169.382	3.774.128.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.112.863.616.719	1.192.340.849.104
Chi phí khác	42.222.179.438	56.517.536.863
	4.491.898.494.714	**4.215.026.378.034**

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản thuê hoạt động là tiền thuê văn phòng. Các khoản thuê này được cam kết thanh toán theo lịch biểu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	30.419.598.270	52.297.776.289
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	155.026.297.848	226.144.314.973
Sau năm năm	-	26.365.432.150
	185.445.896.118	**304.807.523.412**

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại FPT	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần FPT	145.430.352.554	33.045.599.160
Công ty TNHH Phần mềm FPT	23.604.622.362	37.458.425.698
Công ty TNHH Thương mại FPT	66.789.628.169	62.401.142.319
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	86.615.622.244	46.762.646.235
Mua hàng		
Công ty Cổ phần FPT	29.891.460.429	37.906.379.871
Công ty TNHH Phần mềm FPT	21.464.409.347	2.494.862.928
Công ty TNHH Thương mại FPT	223.782.576.249	212.417.044.956
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	6.800.046.472	11.936.891.004
Chuyển lợi nhuận về Công ty Cổ phần FPT	**150.000.000.000**	**177.500.000.000**
Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần FPT	9.413.175.006	6.656.486.122
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	7.809.028.936	4.892.864.022

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**124.127.426.163**	**22.376.359.691**
Công ty Cổ phần FPT	58.831.251.180	1.214.100.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	307.980.054	3.087.721.003
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	63.945.670.909	17.590.384.011
Công ty TNHH Thương mại FPT	1.042.524.020	484.154.677
Phải thu khác	**690.000.000**	**9.929.277.244**
Công ty Cổ phần FPT	690.000.000	9.928.459.594
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	-	817.650
Phải trả người bán	**71.571.285.576**	**76.879.134.580**
Công ty Cổ phần FPT	10.017.888.707	9.526.503.878
Công ty TNHH Phần mềm FPT	16.067.279.885	20.315.809.551
Công ty TNHH Thương mại FPT	44.715.879.745	45.582.904.849
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	770.237.239	1.453.916.302
Phải trả khác	**136.641.757.481**	**62.020.335.740**
Công ty Cổ phần FPT	136.641.757.481	57.500.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	4.520.335.740
Các khoản vay		
Công ty Cổ phần FPT	28.500.000.000	213.500.000.000
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	200.000.000.000	9.000.000.000

Nguyễn Thị Hậu	**Ngô Thị Minh Huệ**	**Đỗ Sơn Giang**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 02 năm 2017